

Số: 6906 /GPMT-UBND

Trảng Bàng, ngày 27 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 02/CV-TD ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH
Sản Xuất Thương Mại Thành Danh về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường “Nhà
máy sản xuất các sản phẩm phụ tùng ô tô và ron kính trong ngành xây dựng từ cao
su thiên nhiên, sản phẩm nhựa kỹ thuật” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
181.3/TT- TNMT ngày 27/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thành Danh, địa
chỉ tại Tổ 4, ấp Lộc Trung, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được
thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản
phẩm phụ tùng ô tô và ron kính trong ngành xây dựng từ cao su thiên nhiên, sản phẩm
nhựa kỹ thuật”, địa chỉ tại tổ 4, ấp Lộc Trung, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng,
tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: “Nhà máy sản xuất các sản phẩm phụ tùng ô tô và ron kính
trong ngành xây dựng từ cao su thiên nhiên, sản phẩm nhựa kỹ thuật”

1.2. Địa điểm thực hiện cơ sở: Tổ 4, ấp Lộc Trung, xã Hưng Thuận, thị xã
Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên với mã số doanh nghiệp số 3900491003 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06 tháng 12 năm 2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu Tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 3900491003

1.5. Loại hình cơ sở:

- Mua bán hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm cao su
- Mua bán hàng nguyên liệu phụ gia ngành cao su, nhựa, hóa chất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích thực hiện cơ sở: 11.227,2m².
- Công suất: 700 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thành Danh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thành Danh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo

quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thành Danh hoặc tại trụ sở UBND xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, (từ ngày 27 tháng 12 năm 2024 đến ngày 27 tháng 12 năm 2034.)

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND xã Hưng Thuận và các ngành có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND thị xã Trảng Bàng;
- Phòng TN&MT;
- UBND xã Hưng Thuận;
- Công ty TNHH SX - TM Thành Danh;
- C, P, CVVP;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Tâm

Phụ lục 1

THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6906./GPMT-UBND
ngày 14 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Dòng nước thải số 01: nguồn thải số 01 thu gom về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ, trước khi thải vào hệ thống mương thoát nước chung của khu vực.
- Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A chảy theo đường ống BTCT đường kính D300mm đặt ngầm dài khoảng 100m chảy vào hệ thống mương thoát nước chung của xã Hưng Thuận, Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Vị trí xả thải:

- Hệ thống mương thoát nước chung của xã Hưng Thuận, Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°: X = 1.230.594 (m); Y = 600.589 (m).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $13,81\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy

2.3.2. Chế độ xả thải: 12 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với hệ số hệ số K = 1,0, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
QCVN 14:2008/BTNMT Cột A, hệ số K = 1,0					
1	pH	-	5 – 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 111 Luật Bảo vệ Môi trường và Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅	mg/l	30		
3	TSS	mg/l	50		
4	Tổng N	mg/l	--		
5	Tổng P	mg/l	--		
6	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	10		
7	Coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên của cơ sở sẽ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn (công ty bố trí 4 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 16m³) đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT hệ số K = 1,0 sau đó dẫn về hố thu gom và thải vào hệ thống cống thoát nước chung của xã Hưng Thuận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 111 Luật Bảo vệ Môi trường và Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước mưa và lắng loại bỏ các chất bẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường được cấp. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 12345/GPMT-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ ống khói lò hơi.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ nồi hấp.
- Nguồn số 03: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi khu vực cán luyện.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 400 kVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Nguồn số 01: Tại ống khói lò hơi. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105030' múi chiều 30): $X = 1.230.496$ (m); $Y = 600.575$ (m).
- Nguồn số 02: Tại ống khói nồi hấp. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105030' múi chiều 30): $X = 1.230.483$ (m); $Y = 600.595$ (m).
- Nguồn số 03: Tại ống khói hệ thống xử lý bụi khu vực cán luyện. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105030' múi chiều 30): $X = 1.230.402$ (m); $Y = 600.593$ (m).
- Nguồn số 04: Tại ống khói máy phát điện dự phòng. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105030' múi chiều 30): $X = 1.230.553$ (m); $Y = 600.607$ (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất phát sinh từ ống khói lò hơi là $1.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Nguồn số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất phát sinh tại ống khói nồi hấp là $1.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Nguồn số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất phát sinh tại ống khói hệ thống xử lý bụi khu vực cán luyện là $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Nguồn số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất phát sinh tại ống khói máy phát điện là $3.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Nguồn số 01: Xả gián đoạn, khi lò hơi hoạt động.
- Nguồn số 02: Xả gián đoạn theo mẻ, mỗi mẻ 20 phút x 2 mẻ/ngày.
- Nguồn số 03: Xả gián đoạn, khi nồi hấp hoạt động.
- Nguồn số 04: Xả gián đoạn, khi sử dụng máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng khí thải:

Trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2, khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Cơ sở tự đề xuất quan trắc khí thải tần suất 02 năm/lần.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại Điều 112 Luật Bảo vệ Môi trường và khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	CO	mg/Nm ³	1.000		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	50		
6	Cu	mg/Nm ³	10		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải xả vào môi trường qua ống thoát khí của lò hơi đường kính D320mm, chiều cao 8m (so với mặt đất) ra ngoài.
- Nguồn số 02: Khí thải xả vào môi trường qua ống thoát khí của nồi hấp đường kính D350mm, chiều cao 12m (so với mặt đất) ra ngoài.
- Nguồn số 03: Khí thải xả vào môi trường qua ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi đường kính D350mm, chiều cao 8m (so với mặt đất) ra ngoài.
- Nguồn số 04: Khí thải xả vào môi trường qua ống thoát khí của máy phát điện đường kính D200mm, cao 5m (so với mặt đất) ra ngoài.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải từ hoạt động của máy cán luyện qua hệ thống xử lý bụi túi vải và xyclon trước khi ra ngoài.
- Bụi, khí thải từ nồi hấp qua hệ thống tháp hấp phụ bằng than hoạt tính trước khi ra ngoài.
- Khí thải từ lò hơi và máy phát điện dự phòng được thu gom về ống thải và xả trực tiếp ra môi trường (máy phát điện dự phòng chỉ vận hành khi có sự cố mất điện).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại Điều 112 Luật Bảo vệ Môi trường và khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ kiểm tra bảo dưỡng máy phát điện.
- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;
- Lựa chọn các loại nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh và cặn carbon thấp để sử dụng cho máy phát điện.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 9.06.../GPMT-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực đặt hệ thống máy phát điện.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy cán luyện kín.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy cán luyện hở.
- Nguồn số 04: Khu vực đặt máy đùn.
- Nguồn số 05: Khu vực đặt máy sấy nhiệt.
- Nguồn số 06: Khu vực đặt máy ép thủy lực.
- Nguồn số 07: Khu vực đặt máy nén khí.
- Nguồn số 08: Khu vực đặt lò hơi.
- Nguồn số 09: Khu vực đặt HTXLKT.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn từ phương tiện giao thông ra vào cơ sở.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1.230.553 (m); Y = 600.607 (m).
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1.230.550 (m); Y = 600.587 (m).
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1.230.416 (m); Y = 600.594 (m).
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1.230.523 (m); Y = 600.535 (m).
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1.230.536 (m); Y = 600.582 (m).
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1.230.546 (m); Y = 600.578 (m).
- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1.230.464 (m); Y = 600.595 (m).
- Nguồn số 08: Tọa độ: X = 1.230.496 (m); Y = 600.575 (m).
- Nguồn số 09: Tọa độ: X = 1.230.402 (m); Y = 600.593 (m).
- Nguồn số 10: Tọa độ: X = 1.230.550 (m); Y = 600.609 (m).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức độ ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức độ ồn cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; tạo khoảng cách cách ly theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy phát điện, máy bơm được đặt gối kê lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6906../GPMT – UBND ngày 27 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	100	16 01 06
2	Chấp hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	50	18 02 01
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	5	08 02 04
4	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không có Clo	Lỏng	150	17 03 03
5	Pin chứa chì thải	Rắn	10	16 01 12
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	5	18 01 03
7	Cặn nước thải có chứa thành phần nguy hại	Bùn	150	18 02 01
8	Than hoạt tính	Rắn	50	12 01 04
Tổng số lượng			520	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì	-	Rắn	3.000
2	Tôn	-	Rắn	
3	Kẽm	-	Rắn	
Tổng số lượng				3.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Nguồn phát sinh	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt: + Chất thải có nguồn gốc thực phẩm: thực phẩm, thức ăn thừa,.. + Chất thải có khả năng tái chế: vỏ hộp thải, vỏ lon và giấy,... + Chất thải còn lại	42.120

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy nhựa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 9 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, mái tôn, vách tường gạch, ngăn cách với khu vực xung quanh, có cửa khóa, gờ chắn, rãnh hồ thu gom chất thải lỏng. Các chất thải nguy hại dạng lỏng được bố trí thêm khay chống tràn hóa chất; bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy; gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm và dán nhãn theo quy định.

2.1.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý tất cả chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy nhựa và các pallet.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 16 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho lưu giữ có kết cấu vách tôn bao xung quanh, mái lợp tôn, nền bê tông, có gôn bằng tôn.

2.2.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý tất cả chất thải rắn công nghiệp thông thường theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy dung tích 240 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Các thùng nhựa lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy. Thùng nhựa, các bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng đem đi xử lý.

2.3.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý tất cả chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Các phương tiện phòng chống cháy luôn được kiểm tra thường xuyên và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng.

- Xây dựng các chương trình huấn luyện, tập huấn cho công nhân viên những kiến thức về an toàn lao động, công tác cứu hộ, sơ tán khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6906./GPMT – UBND ngày 27 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn để xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT với hệ số $k=1,0$. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải, hóa chất phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p=0,9$ và $K_v=1$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt ngưỡng giới hạn quy định tại QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định

chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của cơ sở sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của cơ sở theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên của cơ sở theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.